UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1981 /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-TTPVHCC ngày 17/7/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công - UBND Thành phố về việc phê duyệt Quy trình nội bộ, Quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 1726/QĐ-SNNMT ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc phân công công tác của Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) tại Văn bản số 002/2024/CV-ĐTVN ngày 02/10/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở: "Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp – Vinhomes Metropolis" (gọi tắt là Cơ sở) và Văn bản số 012/2025/CV-PTDA ngày 09/10/2025

của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam về việc chỉnh sửa và bổ sung báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của Cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 191 phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (trước đây là số 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: "Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp – Vinhomes Metropolis" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp – Vinhomes Metropolis.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội (trước đây là số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0106459393 đăng ký lần đầu ngày 18/02/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/5/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam.

1.4. Mã số thuế: 0106459393.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích khu đất khoảng 35.075m^2.

- Quy mô dân số khoảng 3.200 người.

- Số lượng căn hộ: 1.627 căn.

(*Quyết định chủ trương đầu tư số 1576/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND thành phố Hà Nội*).

- Quy mô đầu tư xây dựng được xác định theo Quy hoạch tổng mặt bằng và Phương án kiến trúc công trình đã được Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội chấp thuận tại Văn bản số 910/QHKT-P2 ngày 03/3/2016.

Các hạng mục công trình chính của Cơ sở bao gồm:

+ Tòa nhà văn phòng (được xác định theo Văn bản số 8628/QHKT-TMB-PAKT(KHTH) ngày 15/12/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Hà Nội): Diện tích đất khoảng 7.684 m^2, diện tích xây dựng khoảng 3.3805,6 m^2; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 121.010 m^2 (chưa bao gồm tầng hầm và tum thang); tầng cao 37 tầng (có khối khối đế 06 tầng).

+ Tổ hợp công trình hỗn hợp (trung tâm thương mại, căn hộ cao cấp, nhà trẻ) gồm 03

tòa nhà (HH1, HH2 và HH3) cao 41-45 tầng (khối đế 03 tầng) với diện tích đất khoảng 17.528,7m^2; diện tích sàn xây dựng khoảng 9.695 m^2; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 230.369 m^2 (chưa bao gồm diện tích tầng hầm), trong đó diện tích sàn thương mại khoảng 22.746 m^2, nhà ở khoảng 204.507 m^2, nhà trẻ khoảng 4.000 m^2.

+ Tổng diện tích xây dựng tầng hầm khoảng 113.364 m^2 (trong đó: Khu thương mại dịch vụ khoảng 8.980 m^2, Khu đỗ xe khoảng 104.384 m^2).

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Diện tích đất khoảng 6.400 m^2; diện tích xây dựng khoảng 2.411 m^2; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 10.071 m^2; tầng cao 06 tầng.

+ Khu cây xanh công cộng: diện tích khoảng 3.462,3 m^2.

- Ngày 11/3/2019, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 1112/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và đầu tư Việt Nam chuyển nhượng một phần dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp – Vinhomes Metropolis tại số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội nay là số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội (phần dự án công trình văn phòng tại lô đất VP) cho Công ty Cổ phần Twin –Peaks (không thuộc phạm vi cấp phép trong Giấy phép môi trường này).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chịu trách nhiệm trước UBND thành phố Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đầy đủ của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, UBND phường Ngọc Hà nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ...20 tháng 10... năm 2035).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội phối hợp với UBND phường Ngọc Hà, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND Thành phố; (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Vũ Xuân Tùng;
- Phòng Quản lý môi trường;
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Đầu tư Việt Nam;
- Văn phòng Sở NN&MT (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở);
- UBND phường Ngọc Hà;
- Trung tâm PV HCC thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, HS, QLMT.

MHS: H26.14-241007-0015.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Xuân Tùng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu tổ hợp công trình hỗn hợp.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu trường học.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hệ thống rửa lọc nước bể bơi.

- Nguồn số 04: Nước xả kiệt bể bơi từ khu tổ hợp công trình hỗn hợp.

- Nguồn số 05: Nước xả kiệt bể bơi từ khu trường học.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: sau Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày.đêm (xử lý nước thải nguồn số 01, 02, 03).

- Dòng nước thải số 02: Nước xả kiệt bể bơi khu công trình hỗn hợp (nguồn số 04).

- Dòng nước thải số 03: Nước xả kiệt bể bơi khu trường học (nguồn số 05).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Hố ga đấu nối thoát nước thải G35 trước khi đấu nối vào Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3°)*: X = 2 326 614; Y = 584 481.

- Dòng nước thải số 02: Hố ga đấu nối thoát nước thải G36 trước khi đấu nối vào Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3°)*: X = 2 326 610; Y = 584 507.

- Dòng nước thải số 03: Hố ga đấu nối thoát nước thải G37 trước khi đấu nối vào Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3°)*: X = 2 326 581; Y = 584 584.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.700 m^3/ngày đêm, trong đó:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất tương ứng dòng nước thải số 01: 2.050 m^3/ngày.đêm (nước thải sinh hoạt).

- Lưu lượng nước xả kiệt bể bơi lớn nhất là 650 m^3/đợt 4 ngày (162,5 m^3/ngày, xả vào các ngày không có mưa), xả kiệt 01-02 lần/năm.

2.3.1 Phương thức xả nước thải: Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung bơm cưỡng bức lên hệ thống thoát nước ngoài nhà, sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Liên tục

- Dòng nước thải số 02, 03: Gián đoạn

2.3.3. Chất lượng nước thải sinh hoạt từ dòng nước thải số 01 từ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép(1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào, đầu ra)	-	-	Không quan trắc định kỳ do đã lắp đặt Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục (**)
2	Nhiệt độ	^oC	-		
3	pH	-	5-9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	COD	mg/l	-		
7	BOD_5 (20^oC)	mg/l	50	06 tháng/lần(*)	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000		
9	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0		
10	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50		
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
13	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10		
14	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		

2.3.4. Chất lượng nước thải khi xả kiệt bể bơi từ dòng nước thải số 02, 03 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, cột B, Cmax = C; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(*)	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục (**)
2	Màu	Pt/Co	150		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Clo dư	mg/l	2		
5	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000		

( ),(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung*

một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(1): Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải sinh hoạt từ dòng nước thải số 01 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

(2): Kể từ ngày 01/01/2032, Chất lượng nước xả kiệt bể bơi từ dòng nước thải số 02 và số 03 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Hệ thống xử lý nước thải:

* Hệ thống thu gom nước thải khu tổ hợp công trình hỗn hợp: gồm 03 trục thoát nước, cụ thể:

❖ Trục thoát nước từ tầng 41 và 45 → tầng 4 về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm (khối dân cư):

- Nước thải xí, tiểu → ống nhánh PVC D110→ ống đứng PVC D110 → ống ngang PVC D160 và D200mm (tùy trục thu gom) tự chảy→ ống đứng D160mm → đường ống ngang uPVC D250mm → bể tự hoại đặt ngầm tại tầng hầm 4 → ống D200 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

- Nước thải từ lavabo, thoát sàn → ống PVC D110 → ống PVC D160, D200 tự chảy → bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

- Nước thải từ bếp → ống PVC D60 → ống trục đứng PVC D110 → ống ngang PVC D140, D160 (tại tầng 5) → ống đứng PVC D140 mm→ tự chảy xuống tầng hầm PVC D200 → bể tách mỡ đặt ngầm tại tầng hầm 4 → ống D160 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

- Nước thải giặt → ống PVC D110 → ống PVC D160, D200 tự chảy → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

❖ Trục thoát nước từ tầng 3 → tầng 1 và khối tầng hầm về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm:

- Nước thải xí, tiểu → ống nhánh PVC D90 → ống đứng PVC D160 → ống PVC D250 tự chảy → bể tự hoại đặt tại tầng hầm B1 → ống D2250 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

- Nước từ lavabo thoát sàn → ống nhánh PVC D90 → ống đứng PVC D160 → ống PVC D250 tự chảy → bể tự hoại đặt tại tầng hầm B1 → ống D2250 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

* Hệ thống thu gom nước thải khu trường học: gồm 04 trục thoát nước, cụ thể:

- Nước thải xí, tiểu → ống đứng PVC D60 → ống ngang PVC D110 và D160mm (tùy

trục thu gom) tự chảy → bể tự hoại đặt ngầm bên ngoài nhà của trường học → ống D200 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

- Nước thải từ bếp → ống trục đứng PVC D160 → ống ngang PVC D160 → bể tách mỡ đặt ngầm bên ngoài nhà của trường học → ống D160 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

- Nước thải từ lavabo, thoát sàn → ống PVC D110, D200 tự chảy → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

* Thoát nước thải của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm:

- Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 2.050 m^3/ngày đêm: Nước thải sau hệ thống xử lý được bơm cưỡng bức lên hệ thống thoát nước ngoài nhà. Nước thải sau xử lý từ hố ga nước thải trong hố ga đấu nối G35 thoát vào hệ thống thoát nước chung khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội bằng đường ống bê tông D300, chiều dài L=5m.

* Hệ thống thu gom, thoát nước của bể bơi:

❖Khu tổ hợp công trình hỗn hợp (Hệ thống thu gom thoát nước của bể bơi (tầng 4)):

- Nước thải từ quá trình rửa lọc khu bể bơi (trung bình khoảng 7 m^3/ngày) → ống PVC D110 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

❖Khu trường học (Hệ thống thu gom thoát nước của bể bơi (tầng 6)):

- Nước thải từ quá trình rửa lọc khu bể bơi (trung bình khoảng 3 m^3/ngày) → ống PVC D110 → bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

❖ Thoát nước thải xả kiệt bể bơi:

- Khu tổ hợp công trình hỗn hợp (Hệ thống thu gom thoát nước của bể bơi (tầng 4)): Nước xả kiệt bể bơi được đấu nối với hố ga G36 thoát vào hệ thống thoát nước chung khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội bằng đường ống PVC D200 dài khoảng 20m.

- Khu tổ hợp công trình hỗn hợp (Hệ thống thu gom thoát nước của bể bơi (tầng 6)): Nước xả kiệt bể bơi được đấu nối với hố ga G37 thoát vào hệ thống thoát nước chung khu vực trên đường Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội bằng đường ống PVC D200 dài khoảng 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a) Bể tự hoại: xử lý sơ bộ nước thải xí, tiểu.

- Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

+ Số lượng bể: 02 bể.

+ Dung tích: thể tích 300 m^3 và 600 m^3, vị trí ngầm tại tầng hầm B4.

- Khu trường học:

+ Số lượng: 04 bể.

+ Dung tích: 04 bể có dung tích bằng nhau, thể tích 50 m^3/1 bể, vị trí đặt ngầm trên phần diện tích sân đường của trường học.

b) Bể tách mỡ/ Thiết bị tách mỡ:

- Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

+ Số lượng bể: 02 bể.

+ Dung tích: 01 bể thể tích 24 m^3 và 01 bể thể tích 38,8 m^3, vị trí tại hầm B4 của khối nhà.

- Khu trường học:

+ Số lượng bể: 02 bể.

+ Dung tích: 02 bể có dung tích bằng nhau, thể tích 16,2 m^3/1 bể, vị trí đặt ngầm trên phần diện tích sân đường của trường học.

c) Thiết bị rửa lọc bể bơi:

- Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

+ Số lượng bình: 06 bình lọc V900.

+ Công suất 31m^3/h (05 bộ hoạt động/01 bộ nghỉ - luân phiên). Lượng nước cấp lớn nhất cho quá trình rửa lọc là: $Q_{Rửa\ lọc}$ = 7 m^3/ngày đêm.

- Khu trường học:

+ Số lượng bình: 02 bình lọc V600.

+ Công suất 31m^3/h (02 bộ hoạt động/02 bộ nghỉ - luân phiên). Lượng nước cấp lớn nhất cho quá trình rửa lọc là: $Q_{Rửa\ lọc}$ = 3 m^3/ngày đêm.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải:

❖ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm:

- Vị trí: đặt tại tầng hầm B3 và B4. Khu vực đặt phần thiết bị, phòng điều hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm tại tầng hầm B4.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (Nước thải xử lý sơ bộ sau bể tự hoại; bể tách mỡ; nước rửa lọc bể bơi; nước thải từ lavabo, thoát sàn, giặt) → Bể tách cát và dầu mỡ → Bể điều hòa→ Ngăn Selector → Bể xử lý sinh học SBR → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra → Hố ga nước thải → Hố ga đấu nối G35 → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: 2.050 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl, rỉ mật, men vi sinh Bio EM.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 Hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại phòng điều khiển trung tâm hầm B4; thiết bị quan trắc được lắp ở đường ống thoát nước sau bể khử trùng.

- Thông số: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động.

- Kết nối, truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo quy định tại Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/20225 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với Hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Chuẩn bị trang thiết bị cần thiết và biện pháp, tổ chức thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 121, Điều 122, Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 - 06 tháng. Thời gian dự kiến từ tháng 11 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng nước thải số 01: Mẫu nước thải trước xử lý tại bể điều hòa và mẫu nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm, trước khi xả ra ngoài môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Nước thải sau xử lý phải thực hiện các thông số tại mục 2.3 phần A Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

- Giá trị giới hạn của các thông số: Nước thải sau xử lý phải bảo đảm đạt Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, chi tiết tại phần A Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Tuân thủ theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ, thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm của Cơ sở gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; làm cơ sở để Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội tổ chức kiểm tra, giám sát, xác nhận hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình trước khi đi vào vận hành chính thức theo quy định tại khoản 9 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép môi trường này trước khi xả ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050m^3/ngày đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- 01 dòng khí thải sau xử lý từ Hệ thống xử lý khí (mùi) của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050m^3/ngày đêm.

2.2 Vị trí xả khí thải: tại cuối đường ống uPVC D315 ra môi trường.

- Tọa độ điểm xả: X = 2 326 706; Y = 584 495.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105^0, múi chiếu 3^0)

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.350 m^3/giờ

2.4. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội với K_p=1,0 và K_v=0,5; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép(*)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm^3	25(1)	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	3,75(1)		
3	Methyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	15(2)		

Ghi chú:

- (1): giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p=1,0 và K_v=0,5).

- (2): giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(*): Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ các bể xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể điều hoà, bể thiếu khí, bể hiếu khí) được thu gom theo đường ống thu khí uPVC D315 dưới áp suất của quạt

hút mùi về tháp xử lý mùi (hấp phụ bằng than hoạt tính). Khí sạch sau xử lý theo đường ống PCV D315 thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí, mùi:

❖ Hệ thống xử lý khí (mùi) của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050m^3/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ tương ứng hệ thống xử lý mùi: Khí mùi từ các bể → Ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng NaOH (02 tháp hấp thụ) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống uPVC D315 thoát ra ngoài môi trường.

- Lưu lượng: 3.350 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí, mùi: vị trí lắp đặt tại tầng hầm B3 cùng với hệ thống xử lý nước thải, thiết kế như sau:

+ Tháp hấp thụ NaOH (02 tháp có kích thước giống nhau): cao 2106mm, đường kính 1440mm, tháp hấp phụ: cao 2205m, đường kính 1400m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Tháp hấp thụ: NaOH, Javel; tháp hấp phụ: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ kỹ thuật, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.5 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh số 01: Từ các máy thổi khí, máy bơm, quạt hút và các thiết bị được lắp đặt tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn phát sinh số 02: Máy phát điện dự phòng công suất 2.550 kVA/máy (số lượng 05 máy).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: Tại khu vực phòng điều hành Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 2.050 m^3/ngày đêm; Tọa độ: X = 2 320 614, Y = 584 051;

- Vị trí nguồn số 02: Tại khu vực phòng máy phát điện dự phòng; Tọa độ: X = 2 320 606, Y = 584 045.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung:

3.1. Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	*Khu vực thông thường*

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	*Khu vực thông thường*

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn (đối với nguồn số 1 và nguồn số 2):

TT	Giá trị tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 18:00)	**Tối (18:00 ~ trước 22h:00)**	**Đêm (22:00 ~ trước 06:00)**		
1	**70**	**65**	**60**	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	*Khu vực E*

- Độ rung (đối với nguồn số 1 và nguồn số 2):

TT	Giá trị tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	**70**	**65**	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	*Khu vực D*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt…).

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí thiết bị giảm chấn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	150
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	30
3	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có thành phần nguy hại	Rắn	16 01 13	150
4	Bao bì nhựa cứng thải (có chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 02	180
5	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	80
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	90
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	15
8	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	90
	Tổng			**785**

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 2.400 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng
1	Kính thải	404 tấn/năm
2	Bìa Carton	10,5 tấn/năm

TT	Chất thải khác	Khối lượng
1	Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.050m^3/ngày đêm	82 tấn/năm
2	Bùn thải từ bể tự hoại	700 tấn/năm
3	Bùn từ hệ thống thu gom nước mưa	550 m^3/năm
4	Cát thải từ hệ thống lọc bể bơi	800 kg/1 lần thải bỏ

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 07 thùng chứa rác riêng biệt dung tích 120 lít bằng nhựa, có nắp đậy, có bánh xe để thu gom, lưu giữ và phân loại rác thải nguy hại. Các thùng đều được dán mã CTNH, tên CTNH theo đúng quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 30 m^2 tại tầng hầm B1 tòa nhà.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, cửa bảo vệ, đèn, lắp đặt biển báo, trạng bị cát, xẻng và thiết bị PCCC.

+ Tại khu vực lưu giữ chất thải có bố trí 07 thùng chứa rác riêng biệt dung tích 120 lít bằng nhựa, có nắp đậy, có bánh xe để thu gom, lưu giữ và phân loại rác thải nguy hại. Các thùng đều được dán mã CTNH, tên CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

❖ Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

- Chất thải rắn thông thường với mục đích tái chế (giấy, bìa carton, vỏ chai nhựa, vỏ chai thủy tinh, vỏ lon, vỏ hộp,…) được thu gom về các thùng chứa dung tích 120 lít, cấu tạo HDPE tại khu vực lưu chứa.

- Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn của Hệ thống xử lý nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

❖ Khu trường học:

Chất thải rắn thông thường với mục đích tái chế (giấy, bìa carton, vỏ chai nhựa, vỏ chai thủy tinh, vỏ lon, vỏ hộp,…) được thu gom về các thùng chứa dung tích 150 lít, cấu tạo HDPE tại khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

❖ Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 28 m^2 tại hầm B1 tòa nhà cạnh kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có đèn, lắp đặt biển báo và trang bị thiết bị PCCC.

- Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2050 m^3/ngày đêm được lưu chứa tại bể chứa bùn kích thước 6,7m x 7,5m x 4,5m.

❖ Khu trường học:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 7 m^2 tại khuôn viên khu đất của trường học.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

❖ Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

- Tại khu vực thương mại - dịch vụ: Bố trí 50 thùng chứa rác thể tích 30-50 lít/thùng, chia làm khoảng 20 điểm thu gom. Khoảng cách giữa các điểm thu gom khoảng 30 m. Đối với các nhà vệ sinh công cộng của Cơ sở bố trí các thùng rác 10 lít, có nắp đậy với số lượng 50 cái.

- Tại khối dân cư, trường mầm non các tòa HH1, HH2, HH3: được bố kho chứa rác 5 m^2, trong mỗi phòng rác bố trí 02 thùng rác 120 lít có bánh xe và nắp đậy tương ứng với rác hữu cơ và rác vô cơ.

- Các khu vực công cộng khác bố trí các thùng rác loại 30 -50 lít/thùng.

- Tại khu vực lưu giữ chất thải có bố trí khoảng 08 – 10 xe rác đẩy tay dung tích 600 lít.

Hàng ngày, nhân viên vệ sinh toà nhà có trách nhiệm thu gom rác tại tùng tầng, vận chuyển bằng thang máy xuống tầng hầm và tập kết tại khu chứa rác bố trí trong tầng hầm 1 cùng rác văn phòng và rác thương mại chờ xử lý theo quy định.

❖ Khu trường học:

+ Bố trí khoảng 110 thùng rác loại 15-20 lít tại khu vực căng tin, phòng học, phòng chức năng.

+ Bố trí khoảng 10 thùng rác loại 150 lít có nắp đậy trên thùng chứa có chỉ dẫn phân loại chất thải rắn hữu cơ và vô cơ tại khu vực nhà bếp.

+ Bố trí 02 thùng rác loại 20 lít tại phòng y tế.

+ Bố trí thùng nhựa 100 lít, loại 2 ngăn, trên thùng chứa có chỉ dẫn phân loại chất thải rắn hữu cơ và vô cơ tại khu vực nhà bếp.

+ Bố trí 10 thùng chứa chất thải loại 600 lít tại kho chứa chất thải sinh hoạt của trường học.

Hàng ngày, nhân viên vệ sinh của trường học có trách nhiệm thu gom rác tại các khu vực phát sinh, vận chuyển tập kết về kho chứa chất thải của trường học.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

❖ Khu tổ hợp công trình hỗn hợp:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 90 m^2 tại tầng hầm 1 tòa nhà.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có cửa bảo vệ, đèn, lắp đặt biển báo và trang bị thiết bị PCCC.

- Tần suất thu gom: Hằng ngày.

❖ Khu trường học:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 10m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có cửa bảo vệ, đèn, lắp đặt biển báo và trang bị thiết bị PCCC.

- Tần suất thu gom: Hằng ngày.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.